

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VINAMOTOR**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang số</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo của Kiểm toán viên độc lập	04 - 05
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2010	09
Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2010	10 - 19
Phụ lục 01 – tình hình tăng giảm tài sản cố định	20
Phụ lục 02 – tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu	21

3304
CỔ
P. Đ. A.
VIỆ
CH
H
/G

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần đầu tư Vinamotor (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại thời điểm lập Báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị:

Ông Trần Đình Tùng	Chủ tịch, người đại diện theo pháp luật của Công ty
Ông Hồ Quang Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Ủy viên
Ông Bùi Quang Mạnh	Ủy viên
Ông Hạ Tất Toàn	Ủy viên

Ban Giám đốc:

Ông Hồ Quang Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Trung	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần đầu tư Vinamotor cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nhất - Chi nhánh Hà Nội (KTVN HANOI).

Khái quát về công ty

Công ty Cổ phần đầu tư Vinamotor tiền thân là Công ty Cổ phần Vận tải hành khách số 14, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108906, chuyển đổi từ Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103013043. Đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2006, thay đổi lần 4 ngày 19 tháng 05 năm 2010 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: 31.559.300.000 (Ba một tỷ năm trăm lăm chín triệu ba trăm nghìn đồng chẵn).

Theo đó, Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh:

- Vận tải hành khách đường bộ;
- Sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ;
- Hoán cải, cải tạo phương tiện vận tải đường bộ (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện vận tải đường bộ;
- Đóng mới thùng bệ, vỏ xe ô tô;
- Gia công cơ khí phục vụ đóng mới và sửa chữa ô tô;
- Dịch vụ kho bãi, trông giữ xe, ăn nghỉ phục vụ cho lái xe;
- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch, du lịch lẻ hành nội địa và quốc tế và các dịch vụ phụ vụ khách du lịch khác (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Quảng cáo thương mại;
- Tư vấn và đầu tư du lịch;
- Đào tạo dạy nghề kỹ thuật, nghiệp vụ vận tải đường bộ (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sửa chữa điện dân dụng và điện công nghiệp;
- Đào tạo lái xe ô tô hạng A1, đào tạo lái xe cơ giới đường bộ (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh vận tải khách bằng xe taxi;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VINAMOTOR

Số 35B, Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo của Ban Giám đốc
đính kèm BCTC cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2010

- Tư vấn đào tạo kỹ thuật, nghiệp vụ vận tải đường bộ;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng xe bus;
- Mua bán phương tiện vận tải đường bộ.....

Công ty có trụ sở tại: Số 35B, Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này từ trang 10 đến trang 21

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ và lập Báo cáo tài chính

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào bất thường xảy ra sau ngày 31/12/2010 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010.

Tại báo cáo này Ban Giám đốc Công ty xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- * Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- * Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- * Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc;
- * Tài sản mà Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Công ty đang sử dụng;
- * Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch dự tính nào có thể làm sai lệch đáng kể số liệu kế toán hoặc cách phân loại tài sản và khoản nợ đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính;
- * Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch nào nhằm ngừng sản xuất một loại sản phẩm đang được sản xuất, ngừng xây dựng các công trình đang dở dang cũng không có một kế hoạch hay dự tính nào có thể dẫn đến tình trạng hàng tồn kho ứ đọng hoặc lạc hậu và không có bất kỳ khoản hàng tồn kho nào được hạch toán với giá trị cao hơn giá trị thực hiện thuần;
- * Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- * Các Báo cáo tài chính đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Quy định hiện hành về kế toán của Việt Nam;
- * Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch kinh doanh của mình trong các năm tài chính tiếp theo.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VINAMOTOR

CỔ PHẦN

ĐẦU TƯ

VINAMOTOR

TRẦN ĐÌNH TÙNG

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2011

Số: **21** /KTMVNHanoi-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VINAMOTOR
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần đầu tư Vinamotor

Chúng tôi, Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nhất - Chi nhánh Hà Nội (KTMVN HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần đầu tư Vinamotor (gọi tắt là: Công ty) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính như đã trình bày từ trang từ trang 06 đến trang 21 kèm theo. Báo cáo tài chính này đã được lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam nêu tại mục II, III và IV trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 02 đến trang 03, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.

Trách nhiệm của chúng tôi là dựa trên kết quả kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập về các Báo cáo tài chính và sau đó báo cáo với Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết nhằm thu thập các bằng chứng xác minh những số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như phương pháp trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, thì Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần đầu tư Vinamotor cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã:

(a) Phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2010 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;

(b) Phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về Kế toán có liên quan.

Tại báo cáo này chúng tôi cũng lưu ý với người đọc báo cáo về thu nhập từ hoạt động liên doanh tại thuyết minh số 17. Giá trị này có thể thay đổi khi bên liên doanh công bố Quyết định chia lãi cũng như công bố Báo cáo tài chính chính thức.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 09 bản tiếng Việt, các bản có giá trị ngang nhau. Công ty Cổ phần đầu tư Vinamotor giữ 08 bản, Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nhất - Chi nhánh Hà Nội giữ 01 bản.



Bùi Thế Dũng

Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0501/KTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NHẤT - CHI NHÁNH HÀ NỘI

Nguyễn Mạnh Thắng

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0578/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

TT	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.212.923.344	13.706.138.385
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	1.824.964.922	6.808.729.038
1	Tiền	111		1.824.964.922	6.808.729.038
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.303.953.867	5.884.867.747
1	Phải thu khách hàng	131		2.533.081.439	1.229.048.640
2	Trả trước cho người bán	132		439.062.288	-
3	Phải thu nội bộ	133		-	675.583.937
5	Các khoản phải thu khác	138	2	7.331.810.140	3.980.235.170
IV	Hàng tồn kho	140	3	4.172.087	17.323.521
1	Hàng tồn kho	141		4.172.087	17.323.521
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.079.832.468	995.218.079
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		110.290.271	61.038.345
2	Thuế GTGT được khấu trừ	154		1.819.190.758	882.784.343
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		150.351.439	51.395.391
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52.603.133.918	36.781.869.429
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		35.723.286.379	20.598.689.431
1	Tài sản cố định hữu hình	221	4	35.093.506.950	18.056.046.574
	- Nguyên giá	222		54.320.679.503	35.108.691.391
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.227.172.553)	(17.052.644.817)
2	Tài sản cố định vô hình	227	5	20.833.330	-
	- Nguyên giá	228		25.000.000	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.166.670)	-
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6	608.946.099	2.542.642.857
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		16.734.138.357	16.183.179.998
1	Đầu tư vào công ty con	251		4.080.031.248	4.080.031.248
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12.103.148.750	12.103.148.750
3	Đầu tư dài hạn khác	258	7	550.958.359	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		145.709.182	-
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	8	145.709.182	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		66.816.057.262	50.488.007.814

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		29.413.337.577	12.594.907.166
I	Nợ ngắn hạn	310		15.895.106.062	9.278.834.021
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	9	6.073.529.550	-
2	Phải trả người bán	312		4.475.328.660	7.800.363.500
3	Người mua trả tiền trước	313		313.811.523	17.287.166
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	60.149.367	125.577.844
5	Phải trả công nhân viên	315		827.954.761	175.049.027
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	11	3.795.300.347	854.215.570
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		349.031.854	306.340.914
II	Nợ dài hạn	320		13.518.231.515	3.316.073.145
3	Phải trả dài hạn khác	323		2.822.525.405	2.432.846.290
4	Vay và nợ dài hạn	324	12	10.695.706.110	874.799.910
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	326		-	8.426.945
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37.402.719.685	37.893.100.648
I	Vốn chủ sở hữu	410	13	37.402.719.685	37.893.100.648
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		31.559.300.000	31.559.300.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		439.155.503	439.155.503
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		925.332.155	621.363.143
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		308.444.050	207.121.046
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	915
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420		4.170.487.977	5.066.160.041
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		66.816.057.262	50.488.007.814

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trần Đình Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	14	77.177.943.047	23.957.652.665
2	Các khoản giảm trừ	3		-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	15	77.177.943.047	23.957.652.665
4	Giá vốn hàng bán	11	16	74.087.644.141	21.595.408.512
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.090.298.906	2.362.244.153
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	4.810.200.227	4.863.462.723
7	Chi phí tài chính	22	18	900.932.562	-
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		836.022.895	-
8	Chi phí bán hàng	24		-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.123.201.133	1.838.463.092
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.876.365.438	5.387.243.784
11	Thu nhập khác	31		863.485.354	1.165.316.860
12	Chi phí khác	32		397.106.815	1.252.633.552
13	Lợi nhuận khác	40		466.378.539	(87.316.692)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.342.743.977	5.299.927.092
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	-	96.257.021
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.342.743.977	5.203.670.071
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			1.059	1.657

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trần Đình Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	MS	Năm nay	Năm trước
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	68.065.353.924	9.947.260.301
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(65.471.384.847)	(5.555.186.272)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3	(5.470.567.592)	(1.634.557.250)
4	Tiền chi trả lãi vay	4	(720.222.657)	-
5	Tiền chi nộp thuế	5	(95.812.954)	(47.153.033)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	11.789.064.531	2.808.817.331
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(14.667.527.929)	(884.184.713)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.571.097.524)	4.634.996.364
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(18.304.325.250)	(4.293.881.664)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	235.909.091	426.380.953
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.166.310.000)	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.130.390.333	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(613.918.578)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.163.802.360	3.627.869.066
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.940.533.466)	(853.550.223)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	337.373
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	27.641.942.750	-
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(11.747.507.000)	-
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(366.568.876)	(3.836.395.407)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	15.527.866.874	(3.836.058.034)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(4.983.764.116)	(54.611.893)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.808.729.038	6.863.340.931
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	1.824.964.922	6.808.729.038

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2011

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trần Đình Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần đầu tư Vinamotor tiền thân là Công ty Cổ phần Vận tải hành khách số 14, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108906, chuyển đổi từ Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103013043. Đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2006, thay đổi lần 4 ngày 19 tháng 05 năm 2010 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

1. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

- Vận tải hành khách đường bộ;
- Sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ;
- Hoán cải, cải tạo phương tiện vận tải đường bộ (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện vận tải đường bộ;
- Đóng mới thùng bệ, vỏ xe ô tô;
- Gia công cơ khí phục vụ đóng mới và sửa chữa ô tô;
- Dịch vụ kho bãi, trông giữ xe, ăn nghỉ phục vụ cho lái xe;
- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch, du lịch lữ hành nội địa và quốc tế và các dịch vụ phụ vụ khách du lịch khác (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Quảng cáo thương mại;
- Tư vấn và đầu tư du lịch;
- Đào tạo dạy nghề kỹ thuật, nghiệp vụ vận tải đường bộ (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sửa chữa điện dân dụng và điện công nghiệp;
- Đào tạo lái xe ô tô hạng A1, đào tạo lái xe cơ giới đường bộ (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh vận tải khách bằng xe taxi;
- Tư vấn đào tạo kỹ thuật, nghiệp vụ vận tải đường bộ;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng xe bus;
- Mua bán phương tiện vận tải đường bộ.....

Công ty có trụ sở tại: Số 35B, Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn kèm theo phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh tại Công ty.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Sổ kế toán trên máy vi tính. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính.

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:**- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

• Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

• Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính được quy đổi theo hướng dẫn tại thông tư 201/TT-BTC ngày 15/10/2009 và thông tư 177/TT-BTC ngày 10 tháng 09 năm 2009 của Bộ tài chính

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho**

• Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

• Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

• Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

+ Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do không đúng quy cách, phẩm chất;

+ Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;

+ Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;

+ Chi phí bán hàng;

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm 31/12/2010, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác**- Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định

- **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- **Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian sử dụng
- Nhà cửa vật kiến trúc	Từ 05 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	Từ 05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Từ 06 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	Từ 03 - 08 năm

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

- **Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

- **Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác**

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.

- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XDCB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Đối với quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Công ty thực hiện trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

8. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, quỹ

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- *Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu từng lần hoặc theo phiếu giá thanh toán, quyết toán của từng hạng mục công việc hoàn thành hoặc toàn bộ công trình xây lắp, hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – Hợp đồng xây dựng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Tiền mặt</i>	<i>319.907.071</i>	<i>1.162.579.793</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>1.505.057.851</i>	<i>5.646.149.245</i>
Ngân hàng công thương Thanh Xuân	1.489.954.090	5.646.149.245
Các ngân hàng khác	15.103.761	-
Tổng cộng	1.824.964.922	6.808.729.038

JAO
 CÔ
 DAN
 VIỆ
 CHI
 H
 G M

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VINAMOTOR

Địa chỉ: Số 35B, Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2010

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận tạm tính từ liên doanh	4.305.627.000	3.951.717.408
Công ty CP An Sinh, dự án trạm thu phí Hoàng Mai	3.000.000.000	
Các khoản phải thu khác	26.183.140	28.517.762
Tổng cộng	7.331.810.140	3.980.235.170

3. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên vật liệu	4.172.087	17.323.521
Cộng giá gốc hàng tồn kho	4.172.087	17.323.521

4. Tài sản cố định hữu hình <Phụ lục số 01>**5. Tài sản cố định vô hình.**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I Nguyên giá TSCĐ				
1 Số dư đầu năm	-	-	-	-
2 Số tăng trong năm	-	25.000.000	-	25.000.000
- Mua sắm mới	-	25.000.000	-	25.000.000
- Tặng khác	-	-	-	-
3 Số giảm trong năm	-	-	-	-
4 Số cuối năm	-	25.000.000	-	25.000.000
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số đầu năm	-	-	-	-
2 Khấu hao trong năm	-	4.166.670	-	4.166.670
- Trích trong năm	-	4.166.670	-	4.166.670
- Tặng khác	-	-	-	-
3 Giảm trong năm	-	-	-	-
4 Số cuối năm	-	4.166.670	-	4.166.670
III Giá trị còn lại				
1 Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
2 Tại ngày cuối năm	-	20.833.330	-	20.833.330

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Trường nghề số 14	-	205.500.000
Mua sắm Tài sản cố định	-	2.337.142.857
Sửa chữa nhà Văn phòng	608.946.099	-
Tổng cộng	608.946.099	2.542.642.857

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VINAMOTOR

Địa chỉ: Số 35B, Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2010

7. Đầu tư dài hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào trường trung cấp nghề kỹ thuật Vinamotor	550.958.359	-
Tổng cộng	550.958.359	-
8. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thiết bị, dụng cụ văn phòng chờ phân bổ	145.709.182	-
Tổng cộng	145.709.182	-
9 Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng Công thương Thanh Xuân	1.203.109.550	-
Công ty CP Vận tải Hành khách Thanh Xuân	1.000.000.000	-
Trần Đình Tùng	2.480.000.000	-
Nguyễn Mạnh Cường	330.380.000	-
Hồ Quang Dũng	269.460.000	-
Phạm Văn Hưng	210.530.000	-
Hạ Tất Toàn	200.000.000	-
Kiều Hải Sơn	142.290.000	-
Nguyễn Việt Hải	70.000.000	-
Chu Thị Minh Thọ	67.760.000	-
Nguyễn Minh Hiến	50.000.000	-
Nguyễn Lai Thạch	50.000.000	-
Tổng cộng	6.073.529.550	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	95.812.954
Thuế thu nhập cá nhân	28.688.427	7.292.790
Thuế đất, tiền thuê đất	31.460.940	22.472.100
Tổng cộng	60.149.367	125.577.844

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VINAMOTOR

Địa chỉ: Số 35B, Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2010

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả các cổ đông	2.857.546.520	68.601.746
Kinh phí công đoàn	8.175.828	24.354.767
Bảo hiểm xã hội	93.676.226	-
Lãi vay phải trả	66.500.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	769.401.773	761.259.057
Tổng cộng	3.795.300.347	854.215.570

12. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Công thương Thanh Xuân	5.109.800.000	-
Ngân hàng HD Bank - chi nhánh Hà Nội	1.227.800.000	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.730.000.000	-
Nợ dài hạn khác	2.000.000.000	-
Vốn góp lãi xe liên kết	628.106.110	874.799.910
Tổng cộng	10.695.706.110	874.799.910

13. Vốn chủ sở hữu**13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại phụ lục số 02>****13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ %	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn Nhà nước	86,79%	27.391.810.000	27.391.810.000
Vốn cổ đông khác	13,21%	4.167.490.000	4.167.490.000
Tổng cộng	100%	31.559.300.000	31.559.300.000

13.3. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	10%/năm
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	10%/năm
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-

13.4. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	3.155.930	3.155.930
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	3.155.930	3.155.930
Cổ phiếu phổ thông:	3.155.930	3.155.930
Cổ phiếu ưu đãi:	-	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Số lượng cổ phiếu được mua lại:	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	3.155.930	3.155.930
Cổ phiếu phổ thông:	3.155.930	3.155.930
Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

14. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	77.177.943.047	23.957.652.665
Tổng cộng	77.177.943.047	23.957.652.665
15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	77.177.943.047	23.957.652.665
Tổng cộng	77.177.943.047	23.957.652.665
16. Giá vốn bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	74.087.644.141	21.595.408.512
Tổng cộng	74.087.644.141	21.595.408.512
17. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	90.939.388	569.663.893
Lãi nhượng bán chứng khoán	28.990.000	-
Cổ tức được chia	266.812.000	4.293.798.830
Lợi nhuận tạm tính từ liên doanh (*)	4.305.627.000	-
Lợi nhuận được chi từ năm trước	117.831.839	-
Tổng cộng	4.810.200.227	4.863.462.723

(*) Khoản thu nhập này được tạm tính trên cơ sở Kết quả kinh doanh của liên doanh, Công ty TNHH vận tải hỗn hợp Việt Nhật - số 1, dựa trên tỷ lệ phần trăm vốn của Công ty trong liên doanh.

18. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	836.022.895	-
Chi phí giao dịch bán cổ phiếu	64.909.667	-
Tổng cộng	900.932.562	-

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	96.257.021
Tổng cộng	-	96.257.021

Năm 2010 Công ty không phải nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp do kết quả kinh doanh chính bị lỗ. Lãi trong kỳ là giá trị nhận được từ cổ tức Công ty Cổ phần vận tải hàng khách Thanh Xuân và Lợi nhuận tạm tính thu được từ hoạt liên doanh, Công ty TNHH Vận tải hỗn hợp Việt - Nhật số 1.

VII. Những thông tin khác

Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2009 của Công ty Cổ phần đầu tư Vinamotor đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH tư vấn kế toán và kiểm toán Việt Nam (AVA).

Thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế với việc áp dụng các quy định và chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể được thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2011
Công ty Cổ phần đầu tư Vinamotor

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trần Đình Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VINAMOTOR
Số 35B, Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính
cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2010

Phụ lục số 01: Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I Nguyên giá TSCĐ					
1 Số dư đầu kỳ	7.560.330.392	31.946.247	26.958.677.276	557.737.476	35.108.691.391
2 Số tăng trong kỳ	-	-	22.226.989.579	194.777.818	22.421.767.397
- Mua sắm mới	-	-	22.226.989.579	194.777.818	22.421.767.397
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	15.203.850	-	3.125.795.482	68.779.953	3.209.779.285
- Thanh lý	15.203.850	-	3.125.795.482	68.779.953	3.209.779.285
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4 Số cuối kỳ	7.545.126.542	31.946.247	46.059.871.373	683.735.341	54.320.679.503
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số đầu kỳ	2.791.267.854	31.946.247	13.812.435.499	416.995.217	17.052.644.817
2 Khấu hao trong kỳ	324.963.328	-	4.750.980.201	89.432.174	5.165.375.703
- Trích trong năm	324.963.328	-	4.750.980.201	89.432.174	5.165.375.703
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3 Giảm trong kỳ	15.203.850	-	2.906.864.164	68.779.953	2.990.847.967
- Thanh lý	15.203.850	-	2.906.864.164	68.779.953	2.990.847.967
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4 Số cuối kỳ	3.101.027.332	31.946.247	15.656.551.536	437.647.438	19.227.172.553
III Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu kỳ	4.769.062.538	-	13.146.241.777	140.742.259	18.056.046.574
2 Tại ngày cuối kỳ	4.444.099.210	-	30.403.319.837	246.087.903	35.093.506.950

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính

Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước							
1. Số dư đầu kỳ	30.974.662.274	885.945.826	621.363.143	207.121.046	52.005.915	-	32.741.098.204
- Tăng vốn trong năm trước	584.637.726	-	-	-	-	-	584.637.726
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	5.203.670.071	5.203.670.071
- Tăng khác	-	137.510.030	-	-	-	-	137.510.030
- Giảm vốn trong năm trước	-	584.300.353	-	-	52.005.000	-	636.305.353
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	137.510.030	137.510.030
2. Số cuối kỳ	31.559.300.000	439.155.503	621.363.143	207.121.046	915	5.066.160.041	37.893.100.648
Năm nay							
1. Số đầu kỳ	31.559.300.000	439.155.503	621.363.143	207.121.046	915	5.066.160.041	37.893.100.648
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	3.342.743.977	3.342.743.977
- Tăng khác	-	-	303.969.012	101.323.004	50.661.502	-	455.953.518
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	50.662.417	4.238.416.041	4.289.078.458
2. Số cuối kỳ	31.559.300.000	439.155.503	925.332.155	308.444.050	-	4.170.487.977	37.402.719.685